

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 23/2023/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp
và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13, ngày 27/11/2014;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT- BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo thường xuyên, Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2017 quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học;

Căn cứ Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày

17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 68/TTr-SLĐTBXH ngày 29/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, như sau:

1. Đối tượng đào tạo:

- Đối tượng nhóm I: Người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật.

- Đối tượng nhóm II: Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Đối tượng nhóm III: Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định của pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh theo quy định tại Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất; lao động nữ bị mất việc làm.

- Đối tượng nhóm IV: Người thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Đối tượng nhóm V: Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác.

Ngoài ra các đối tượng nhóm I, II, III, IV, V phải thường trú tại tỉnh Đắk Lắk.

2. Về thời gian đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng cho một người học nghề trên một khóa học: (có phụ lục kèm theo)

3. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại: Thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

4. Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí thực hiện gồm ngân sách Trung ương (Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, và các chương trình mục tiêu khác ...); Ngân sách địa phương (ngân sách cấp huyện), kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn hợp pháp khác.

5. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tính từ thời điểm văn bản đó có hiệu lực thi hành.

Điều 2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện, hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ theo quy định; thường xuyên theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 của UBND tỉnh quy định về mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2023./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

H'Yim Kđoh

Phụ lục
MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
1	Sửa chữa máy kéo công suất nhỏ	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
2	Hàn hơi và Inox	4	-	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
3	Sửa chữa lắp ráp máy tính	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
4	Sửa chữa máy nông nghiệp	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
5	Điện tử dân dụng	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
6	Máy dân dụng	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
7	Sửa chữa xe gắn máy	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
8	Xây dựng dân dụng	4	-	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
9	Điện dân dụng	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
10	Mây tre đan kỹ nghệ	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
11	Sửa chữa điện thoại di động	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
12	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
13	Công nghệ ô tô	4	-	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
14	Cắt gọt kim loại	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
15	Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
16	Kỹ thuật nấu ăn	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
17	Quản trị khách sạn	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
18	Nghiệp vụ du lịch	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
19	Chăm sóc người già, người khuyết tật	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
20	Bán hàng	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
21	Bảo vệ	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
22	Quản trị doanh nghiệp nhỏ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
23	Thủ công (làm chổi đót, tăm tre, nhang...)	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
24	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản cây lương thực	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
25	Sửa chữa trang thiết bị nhiệt gia đình	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
26	Sửa chữa quạt, động cơ điện và ôn áp	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
27	Lắp đặt điện nội thất	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
28	Ren thủ công	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
29	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản hoa màu	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
30	Nghiệp vụ nhà hàng	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
31	Nghiệp vụ lễ tân	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
32	Nghiệp vụ buồng	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
33	Kỹ thuật pha chế đồ uống	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
34	Nghiệp vụ hướng dẫn và giao tiếp du lịch	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
35	Nghiệp vụ bếp Á - Âu	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
36	Chăm sóc da	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
37	Kỹ thuật sửa chữa máy Photocopy	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
38	Hàn điện	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
39	Lắp đặt điện nước	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
40	Vận hành máy thi công công trình	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
41	Trang điểm thẩm mỹ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
42	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
43	Sửa chữa hệ thống âm thanh Cassette và Radio	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
44	Thiết kế tạo mẫu tóc	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
45	Kỹ thuật gò hàn nông thôn	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
46	Mộc dân dụng	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
47	Kinh doanh tạp hóa	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
48	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và thú y	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
49	Dịch vụ chăm sóc gia đình	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
50	Chế biến gỗ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
51	Móc thủ công	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
52	Trồng và khai thác mù Cao su	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
53	Chăm sóc trẻ em	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
54	Mộc mỹ nghệ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
55	Đan lát thủ công	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
56	Dệt thổ cẩm	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
57	Máy công nghiệp	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
58	Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
59	Khuyến nông lâm	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
60	Chăn nuôi Heo	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
61	Chăn nuôi Gà	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
62	Chăn nuôi Trâu, Bò	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
63	Nuôi Ong	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
64	Nuôi nhím, Cây hương, chim Trĩ, Dúi	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
65	Nuôi Hươu, Nai	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
66	Nuôi Rắn, Kỳ đà, Tắc kè	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
67	Nuôi Tôm càng xanh	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
68	Nuôi Cá lồng bè nước ngọt	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
69	Nuôi Ba ba	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
70	Nuôi Cá truyền thống (cá rô đồng, Chép, Mè, Trắm...)	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
71	Nuôi Cá bóng tưng	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
72	Sản xuất giống một số loài cá nước ngọt	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
73	Trồng và chăm sóc cây Cà phê	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
74	Trồng và chăm sóc cây Ca cao	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
75	Trồng và chăm sóc cây Tiêu	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
76	Trồng và chăm sóc cây Điều	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
77	Trồng và khai thác Nấm	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
78	Trồng và khai thác rừng trồng	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
79	Sản xuất kinh doanh giống cây lâm nghiệp	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
80	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
81	Trồng hoa (hoa Lan, cúc...)	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
82	Sản xuất cây giống (Cao su, Cà phê, Tiêu...)	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
83	Quản lý trang trại	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
84	Xoa bóp bấm huyệt	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
85	Trồng cây dược liệu (lăng, hòe, gừng, đương quy, cao lương, hoài sơn...)	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
86	Chăn nuôi Dê	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
87	Nuôi thỏ	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
88	Trồng cây có múi	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
89	Trồng vải, nhãn	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
90	Trồng dâu nuôi tằm	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
91	Trồng chuối	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
92	Sơ chế rau quả	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
93	Trồng Xoài	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
94	Trồng Bơ	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
95	Trồng sầu riêng	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
96	Trồng măng cụt	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
97	Trồng Ngô (bắp)	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
98	Trồng rau an toàn	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
99	Trồng Mãng tây	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
100	Nhân giống cây ăn quả	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
101	Sơ chế và bảo quản Cà phê	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
102	Trồng Lúa năng suất cao	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
103	Trồng đào, quýt cảnh	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
104	Trồng rau công nghệ cao	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
105	Trồng đậu nành, đậu phụng	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
106	Chế biến sản phẩm từ bột gạo	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
107	Chế biến sản phẩm từ bột đậu nành	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000